

Số: 2666094

	HOWO TX D800	MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui bạt
Giá niêm yết:	1.629.000.000đ	1.487.700.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	9.300 x 2.500 x 3.580 mm	11.670 x 2.500 x 3.600 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	6.400 x 2.300 x 720 mm (10,6 m ³)	9.100 x 2.350 x 2.150 mm
Chiều dài cơ sở	1.950+ 3.225 + 1.350 mm	5.700 + 1.350 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.041/1.850 mm	2.040/1.805 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	17.150 kg	9.605 kg
Khối lượng chở cho phép	12.720 kg	14.200 kg
Khối lượng toàn bộ	30.000 kg	24.000 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	3 chỗ ngồi + 1 giường nằm
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAI WP10.380E53	FUSO - 6S20 210
Loại động cơ	Diesel - 4 kỳ - 6 xi lanh thẳng hàng, có tăng áp, làm mát bằng nước, làm mát khí nạp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử Common Rail	Diesel, 06 xi lanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail)
Dung tích xi lanh	9.726 cc	6.372 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	380 / 1.900 Ps/(vòng/phút)	285/2.200 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	1.630 / 1.200-1.500 N.m/(vòng/phút)	1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực khí nén	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực
Hộp số	HW25712XST (Cơ khí, 12 số tiến, 2 số lùi) ih1= 14,941; ih2= 11,611; ih3= 8,986; ih4= 6,987; ih5= 5,514; ih6= 4,318; ih7= 3,460; ih8= 2,689; ih9= 2,081; ih10= 1,618; ih11= 1,277; ih12= 1,000; iR1 = 13,148; iR2 = 3,045	Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862
Tỷ số truyền		
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh khí nén, tác động 2 dòng, cơ cấu phanh loại tang trống, phanh tay lốc kê	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực, thanh cân bằng	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, thanh cân bằng, balance dầu bôi trơn	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	12.00R20	10.00R20
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	43 %	51,4 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	11 m	11,2 m
Tốc độ tối đa	64 km/h	95 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	300 lít	355 lít
HỆ THỐNG LÁI:		

Hệ thống lái

Bánh răng lái và bơm dầu nhà cung cấp
ZF, BOSCH (Đức).

Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ
lực thủy lực